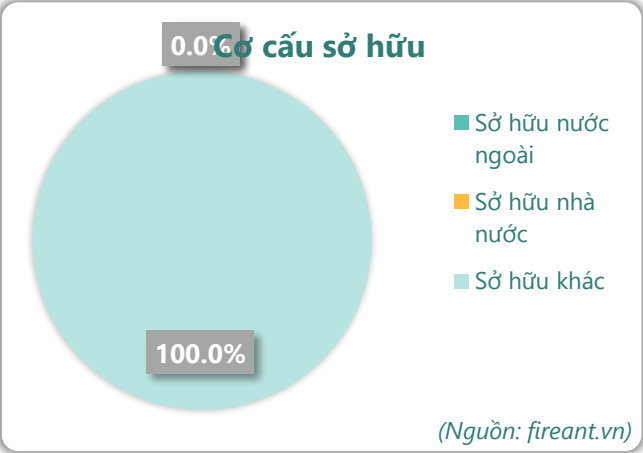


CTCP Domenal

Ngày 31/03/2024	5,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.2%	-1.9%	-7.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 7,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,385
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.00
EPS	783
P/E	6.6



DT thuần Q1/24
244
tỷ VNĐ
QoQ: ▼28.0 -10.4%
YoY: ▲ 101 70.4%

LN thuần Q1/24
9.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.7 639%
YoY: ▲ 2.44 37.2%

LN sau thuế Q1/24
8.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.5 301%
YoY: ▲ 2.44 37.2%

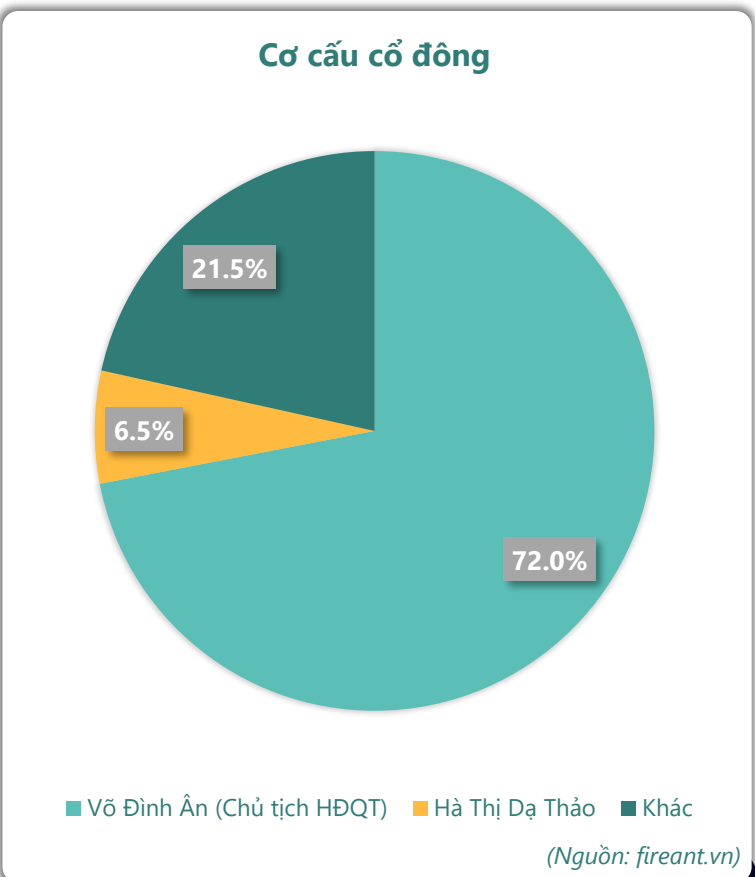
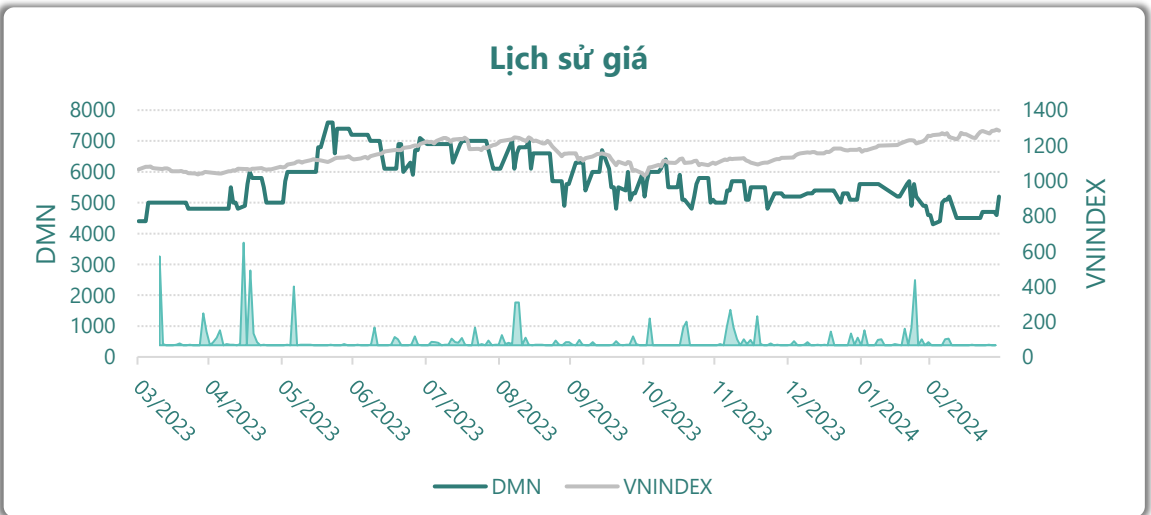
Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
3.7%
YoY: +/-▲ 4.4%

ROE (TTM) Q1/24
6.3%
YoY: +/-▲ 1.3%

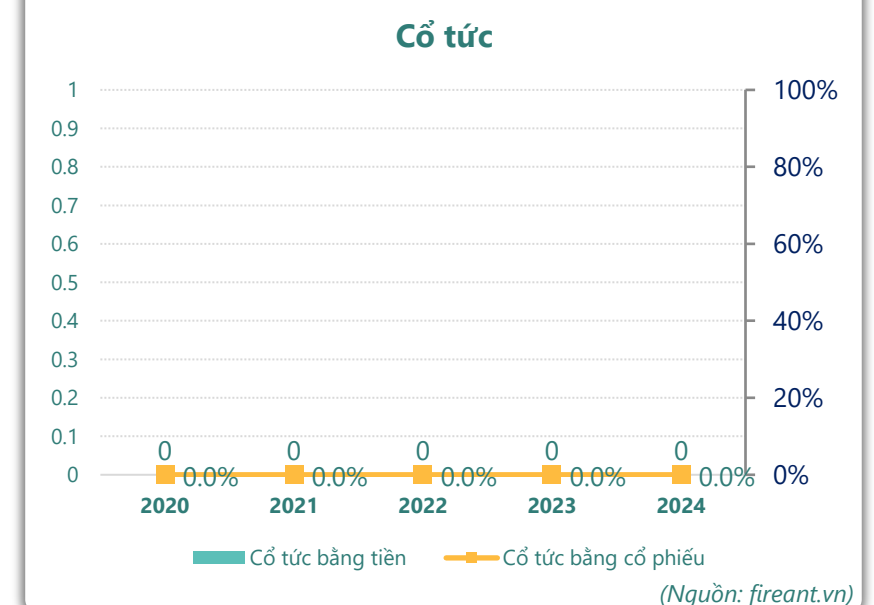
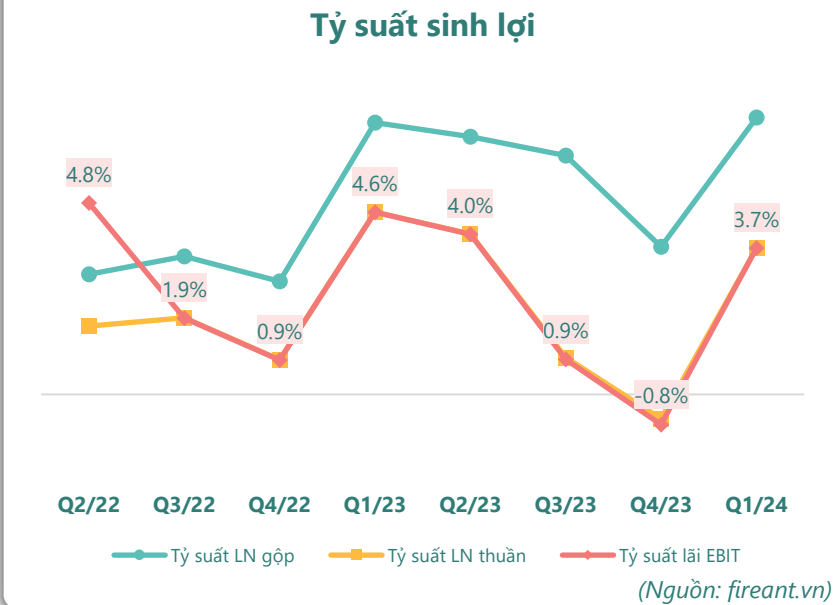
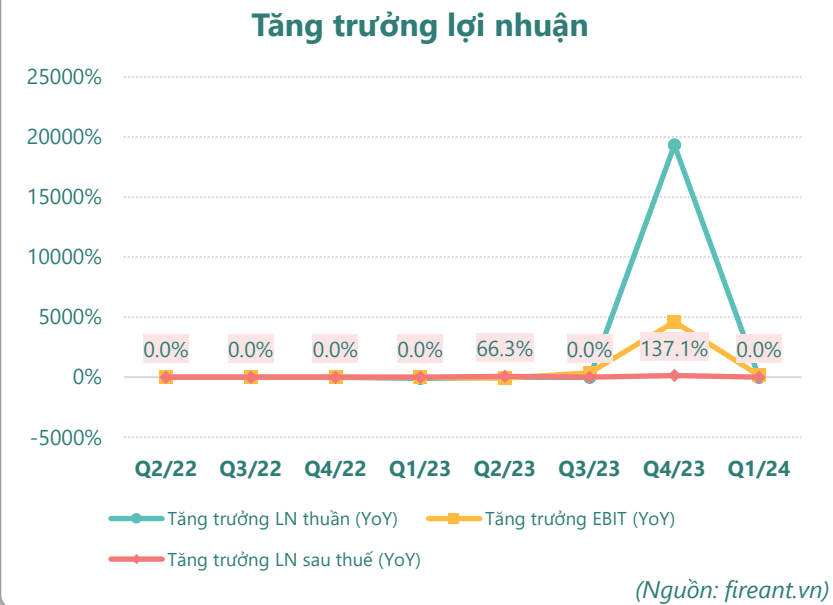
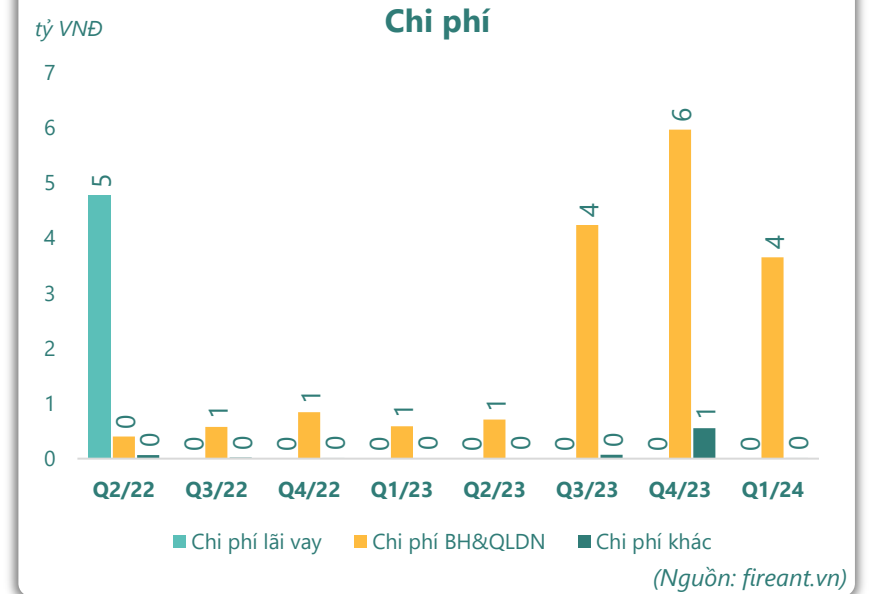
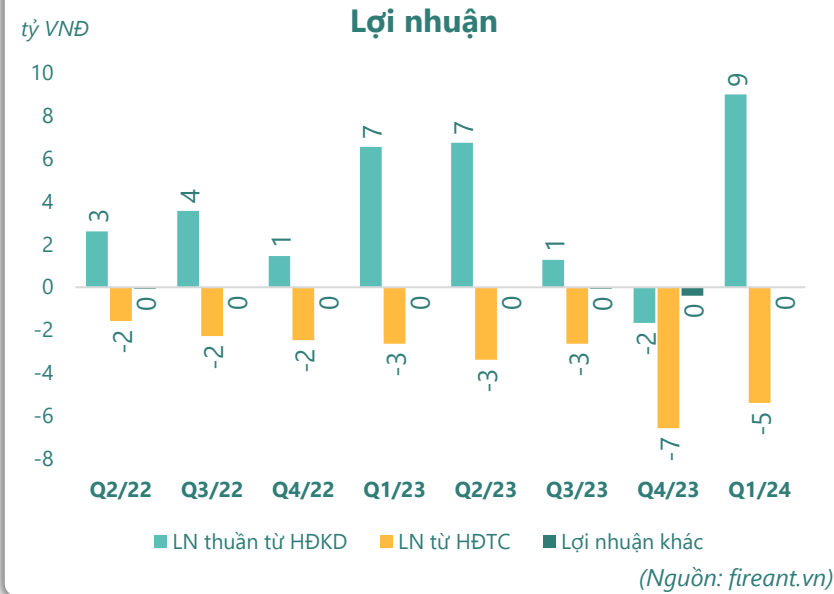
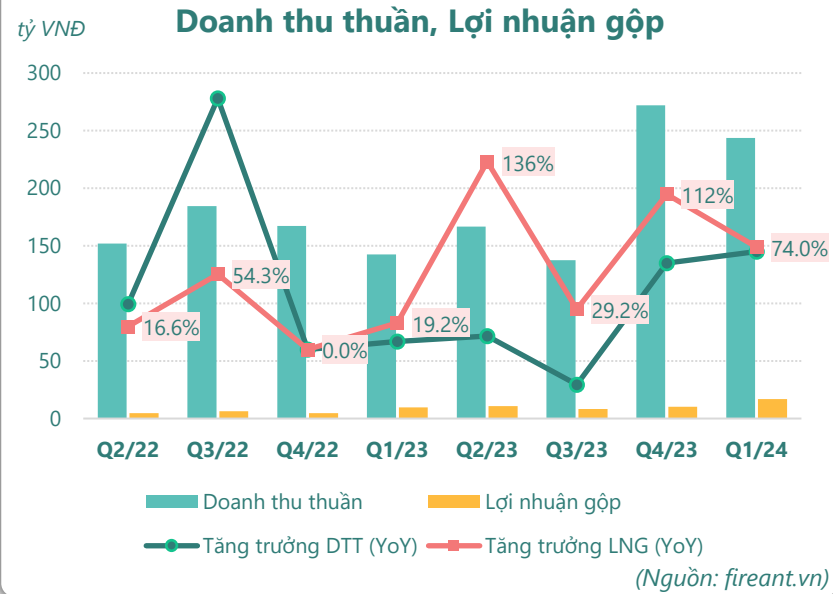
DT thuần 2023
719
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 80.0 12.6%

LN thuần 2023
12.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.40 -3.2%

LN sau thuế 2023
7.17
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.23 -31.3%



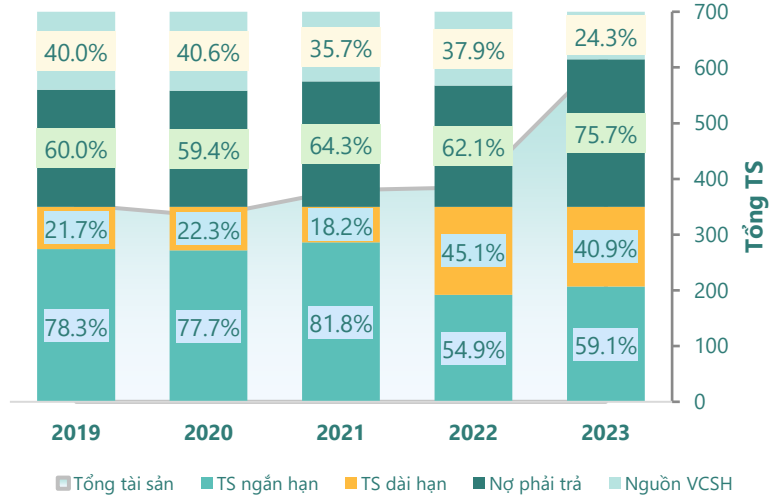
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

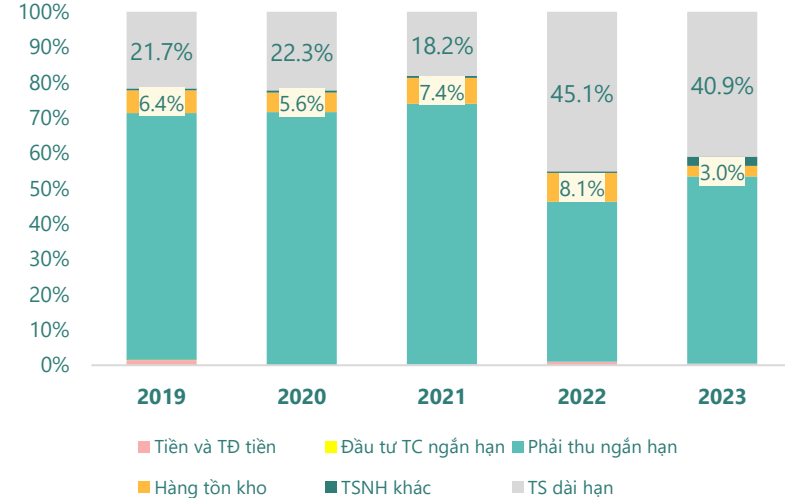
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

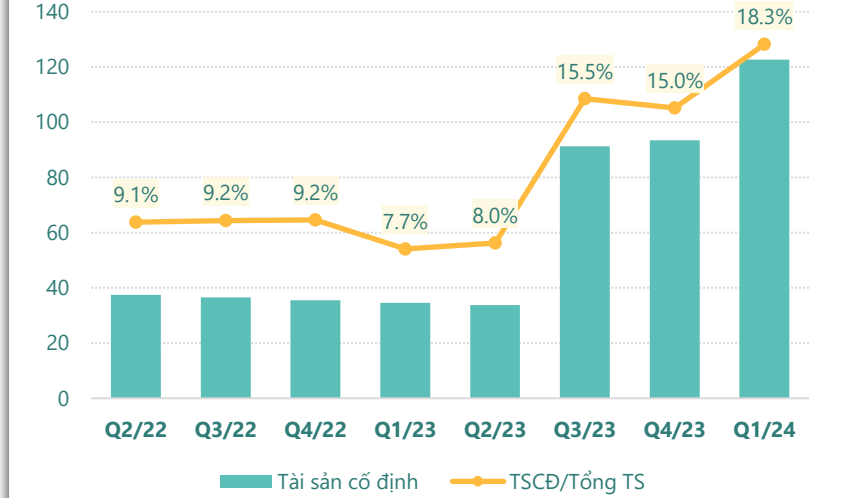
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

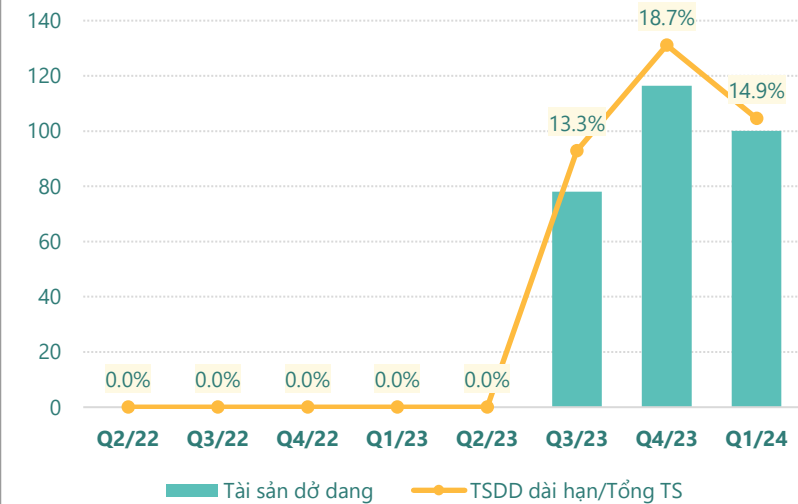
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

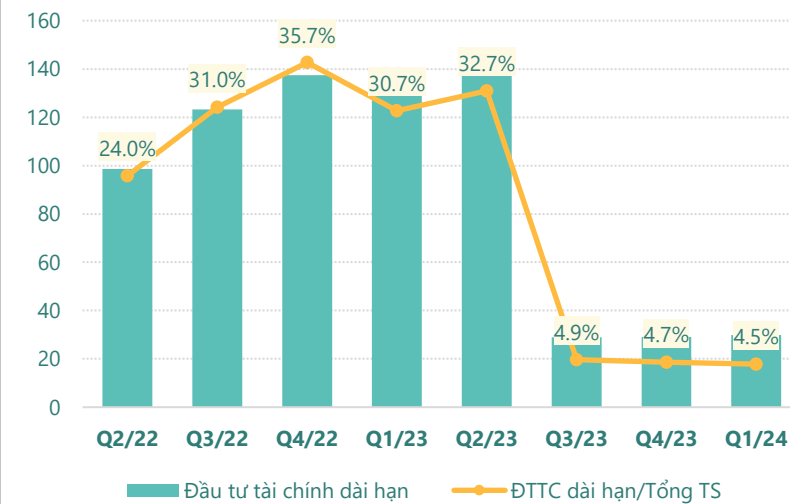
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

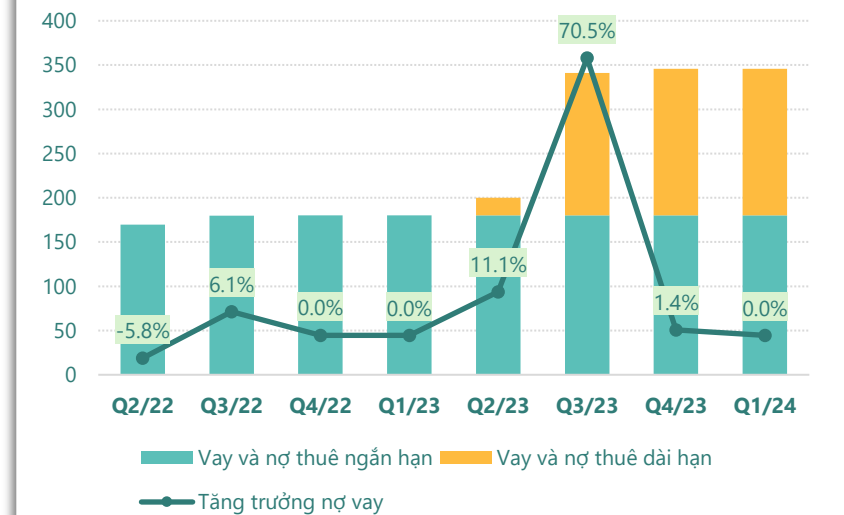
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

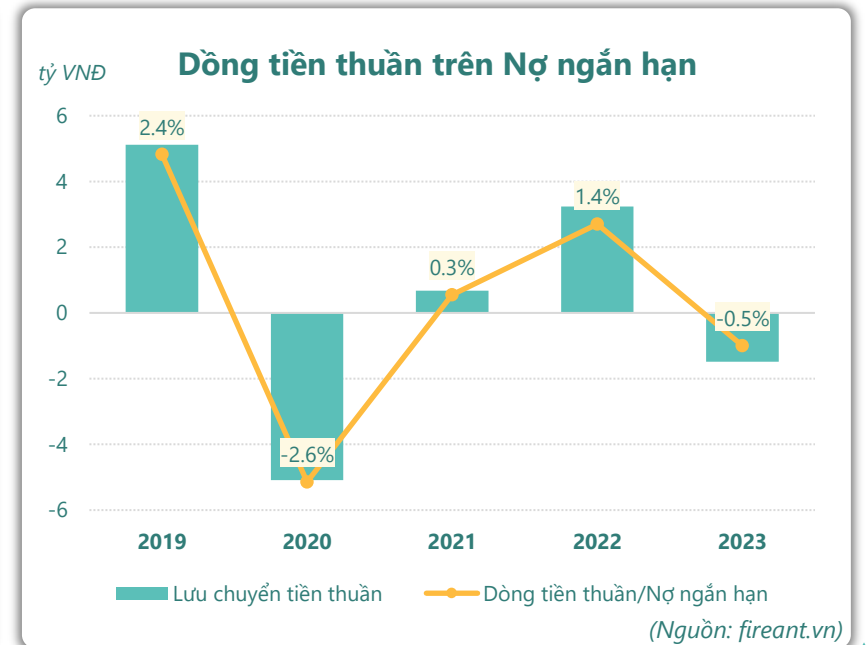
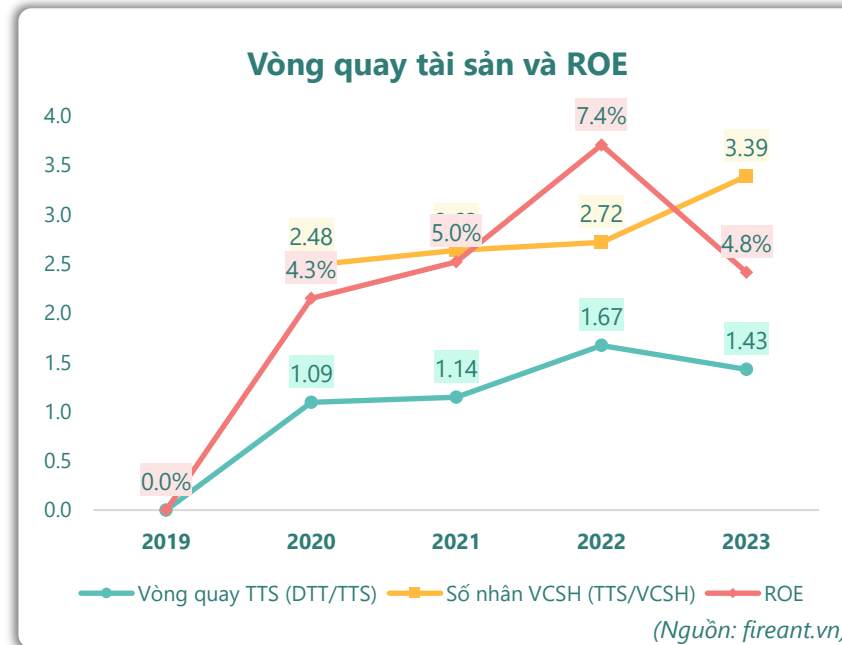
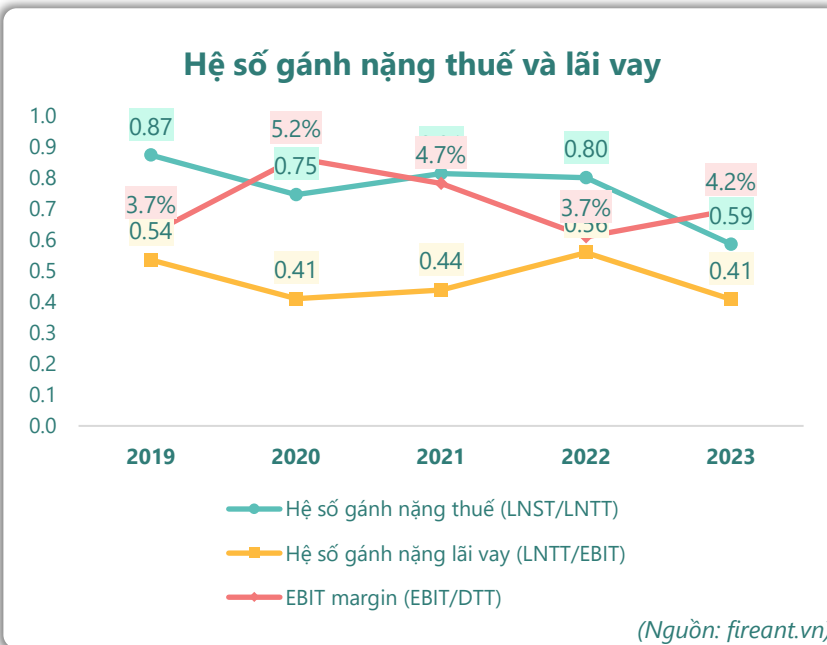
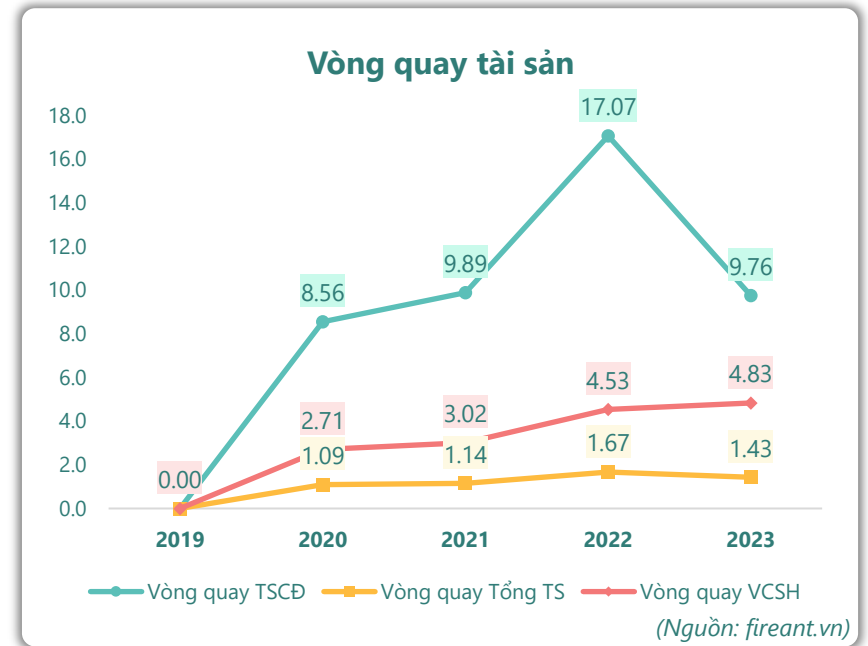
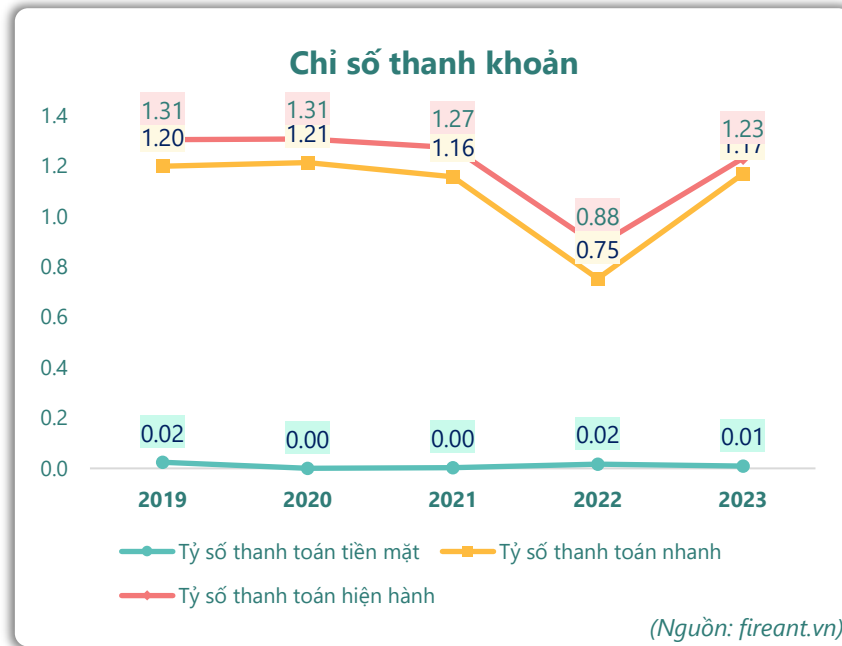
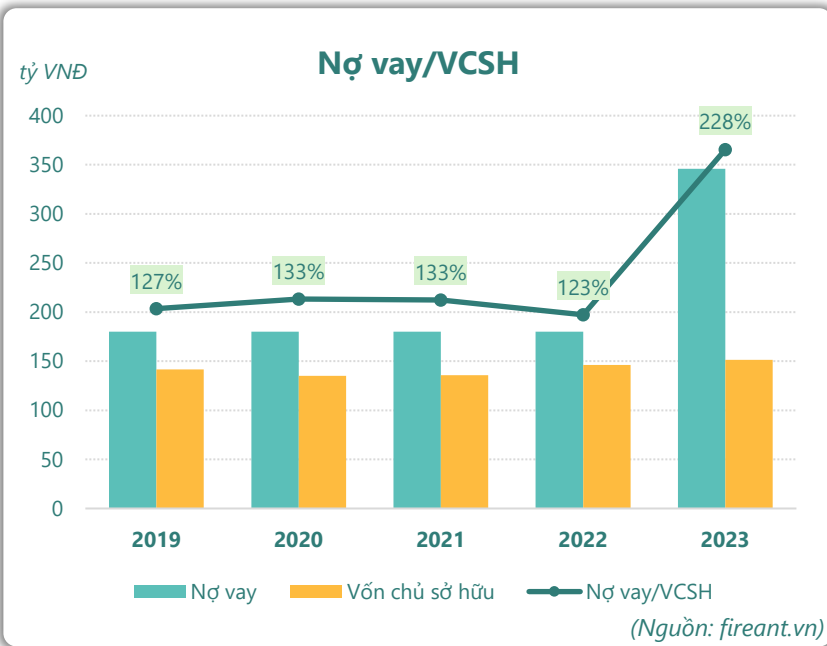
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	244	143	70.4%	719	639	12.6%
Giá vốn hàng bán	227	133	70.4%	686	615	11.6%
Lợi nhuận gộp	17.0	9.78	73.9%	33.2	24.0	38.6%
Doanh thu HĐTC	0.93	0.60	55.5%	2.35	1.93	21.8%
Chi phí TC	6.34	3.22	96.8%	17.8	10.3	72.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		17.8	10.3	72.3%
LN trong công ty LKLD	1.05	0.00		-0.66	0	
Chi phí bán hàng	2.69	0.00		0.62	0.05	1221%
Chi phí QLDN	0.96	0.59	63.3%	3.76	2.39	57.1%
LN thuần từ HĐKD	9.00	6.56	37.2%	12.7	13.1	-3.2%
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.01	-38.1%	-0.48	-0.09	-426%
LN trước thuế	8.99	6.55	37.2%	12.2	13.0	-6.2%
Lợi nhuận sau thuế	8.99	6.55	37.2%	7.17	10.4	-31.3%
LNST của CĐ cty mẹ	8.99	6.55	37.2%	7.17	10.4	-31.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.1	-0.31	4.66	-72.6	-2.54	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.97	-3.56	-4.51	76.4	0.91	0
Tiền đầu kỳ	3.05	3.97	0.09	0.24	4.32	0
Lưu chuyển tiền thuần	0.92	-3.87	0.15	3.86	-1.63	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.97	0.09	0.24	4.32	2.69	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	670	622	7.6%
Tài sản ngắn hạn	410	368	11.7%
Tiền và tương đương tiền	0.25	2.69	-90.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	361	330	9.4%
Hàng tồn kho	44.3	18.6	138%
Tài sản ngắn hạn khác	5.01	16.5	-69.6%
Tài sản dài hạn	259	255	1.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	123	112	9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	100	107	-6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	29.8	28.8	3.6%
Tài sản dài hạn khác	6.73	6.75	-0.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	509	471	8.1%
Nợ ngắn hạn	337	299	12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	180	180	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.5	27.1	157%
Nợ dài hạn	172	172	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	166	166	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	160	151	5.9%
Vốn chủ sở hữu	160	151	5.9%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

